

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 06/2022/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Kon Tum, ngày 14 tháng 3 năm 2022***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác,
sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020,
tầm nhìn đến năm 2030****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;**Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;**Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;**Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;**Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;**Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa X, kỳ họp thứ 9 về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 78/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XII, kỳ họp thứ 2 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 22/TTr-SCT ngày 07 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh thông số (*địa danh, tọa độ, diện tích, tài nguyên dự báo*): 02 điểm mỏ (*chi tiết tại phụ lục I kèm theo*).

2. Loại khỏi quy hoạch: 09 điểm mỏ (*chi tiết tại phụ lục II kèm theo*).

3. Bổ sung quy hoạch: 15 điểm mỏ (*chi tiết tại phụ lục III kèm theo*).

4. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2022.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I
BẢNG THỐNG KÊ CÁC ĐIỂM MỎ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06 /2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Theo Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND					Điều chỉnh Quy hoạch							Ghi chú		
	Số hiệu Quy hoạch	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (Ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (Ha)		Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	
			Điểm góc	X(m)	Y(m)				Điểm góc	X(m)	Y(m)				
1	182	Thôn Kon Jo Drei I - Kon Mơ Nay Ktu, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	1	1.588.456	559.334	155,1	1551	Không điều chỉnh	1	1.588.456	559.334	Khu 1: 130	144,4	1444	Văn bản số 868/STNMT-TNKSND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị điều chỉnh diện tích để không ảnh hưởng đến hạng mục cầu thuộc Tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn qua thành phố Kon Tum
			2	1.588.066	559.480				2	1.588.066	559.480				
			3	1.587.683	559.579				3	1.587.683	559.579				
			4	1.587.238	559.721				4	1.587.238	559.721				
			5	1.586.841	559.782				5	1.586.841	559.782				
			6	1.586.262	560.009				6	1.586.262	560.009				
			7	1.585.902	560.079				7	1.585.902	560.079				
			8	1.585.801	560.109				8	1.585.801	560.109				
			9	1.585.778	560.068				9	1.585.778	560.068				
			10	1.585.688	559.877				10	1.585.688	559.877				
			11	1.585.918	559.800				11	1.585.918	559.800				
			12	1.587.463	559.374				12	1.587.463	559.374				
			13	1.587.564	559.340				13	1.587.564	559.340				
			14	1.587.564	559.347				14	1.587.564	559.348				
			15	1.588.113	559.208				15	1.588.113	559.208				

TT	Theo Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND					Điều chỉnh Quy hoạch					Ghi chú			
	Số hiệu Quy hoạch	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (Ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (Ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	
			Điểm góc	X(m)	Y(m)				Điểm góc	X(m)				Y(m)
			16	1.588.515	558.957				16	1.588.515	558.957			
			17	1.589.374	557.828				17	1.589.374	557.828			
			18	1.588.863	557.110				18	1.589.350	557.793			
			19	1.588.784	556.988				19	1.589.586	557.558			
			20	1.588.965	556.887				20	1.589.490	558.342			
			21	1.589.586	557.558				21	1.588.701	559.123			
			22	1.589.490	558.342				22	1.588.456	559.334			
			23	1.588.701	559.123				23	1.589.126	557.479	Khu 2: 14,4		
			24	1.588.456	559.334				24	1.588.863	557.110			
									25	1.588.784	556.988			
									26	1.588.965	556.887			
									27	1.589.350	557.303			
2	68	Khối 1, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô						Khối 2, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô	Không điều chỉnh					Văn bản số 295/UBND-KTTH ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô đề nghị điều chỉnh địa

TT	Theo Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND						Điều chỉnh Quy hoạch						Ghi chú	
	Số hiệu Quy hoạch	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (Ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (Ha)		Tài nguyên dự báo (1000 m ³)
			Điểm góc	X(m)	Y(m)				Điểm góc	X(m)	Y(m)			
														danh cho phù hợp thực tế.

Phụ lục II**BẢNG THỐNG KÊ CÁC ĐIỂM MỎ LOẠI KHỎI QUY HOẠCH***(Ban hành kèm theo Quyết định số 06 /2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

STT	Số hiệu Quy hoạch	Loại khoáng sản	Địa danh	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	Lý do loại khỏi QH	Ghi chú
I	Quyết định 71/2014/QĐ-UBND						
1	196	Đá xây dựng	Thôn 4, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	4,15	124,5	Tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn qua thành phố Kon Tum đi ngang qua khu vực khoáng sản này	Văn bản số 868/STNMT-TNKSNN ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường
2	197	Đá xây dựng	Thôn 2, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	2,9	194,87	Quy hoạch hướng tuyến đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum đoạn qua xã Hòa Bình đi qua khu mỏ	Văn bản số 1089/STNMT-TNKSNN ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường
3	161	Đá xây dựng	Thôn 4, xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai	27,8	834	Nằm trong diện tích đất rừng tự nhiên, một phần diện tích nằm trong hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 14C, không đảm bảo an toàn về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	Văn bản số 852/UBND-TH ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai
4	170	Đá xây dựng	Thôn 8, xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	19,9	597	Nằm trong Quy hoạch điểm dân cư số 23	
5	171A	Cát xây dựng	Thôn 8, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	61	610	Nằm trong hành lang an toàn cầu Sê San 4	
II	Quyết định 21/2016/QĐ-UBND						

STT	Số hiệu Quy hoạch	Loại khoáng sản	Địa danh	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	Lý do loại khỏi QH	Ghi chú
6	03	Đất san lấp	Thôn Kon Hra Ktu, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	5,36	270	Để hạn chế thay đổi địa hình tự nhiên, ảnh hưởng đến kiến trúc cảnh quan, môi trường và việc phát triển đô thị thành phố Kon Tum trong tương lai	Văn bản số 3967/UBND-HTKT ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; văn bản số 850/SXD-QHKT ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Sở Xây dựng
7	05	Đất san lấp	Thôn Đăk Hưng, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	1,6	160	Không đảm bảo về trữ lượng để đầu giá, cấp phép khai thác đất san lấp.	Văn bản số 2215/UBND-KS ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum
III	Quyết định 07/2021/QĐ-UBND						
8	BS07	Đá xây dựng	Thôn Hòa Bình, xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy	10	2500	Trùng diện tích với điểm mỏ Quarzit tầng lãn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoáng định công bố tại Quyết định số 799/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 4 năm 2021	Văn bản số 3012/STNMT-TNKS ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường
9	BS14	Đất san lấp	Thôn Kon Hra Ktu, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	9,5	779	Để hạn chế thay đổi địa hình tự nhiên, ảnh hưởng đến kiến trúc cảnh quan, môi trường và việc phát triển đô thị thành phố Kon Tum trong tương lai	Văn bản số 3967/UBND-HTKT ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn bản số 850/SXD-QHKT ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Sở Xây dựng

Phụ lục III

BẢNG THỐNG KÊ CÁC ĐIỂM MỎ BỔ SUNG QUY HOẠCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06 /2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: 12 điểm mỏ đất san lấp.

TT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
					X (m)	Y (m)			
I	Huyện Đăk Glei								
1	BS24	Đất làm VLXDĐT (Đất san lấp)	Thôn Mô Mam, xã Đăk Choong	1	1.678.068	529.971	2,135	384.300	
				2	1.678.023	529.989			
				3	1.677.912	529.906			
				4	1.677.854	529.917			
				5	1.677.861	529.949			
				6	1.677.845	530.038			
				7	1.678.026	530.063			
2	BS25	Đất làm VLXDĐT (Đất san lấp)	Thôn Đăk Rang, xã Đăk Pék	1	1.670.017	526.266	2,3	345.000	
				2	1.669.990	526.118			
				3	1.669.837	526.153			
				4	1.669.904	526.316			
3	BS26	Đất làm VLXDĐT (Đất san lấp)	Thôn Đông Sông, thị trấn Đăk Glei	1	1.667.581	526.457	4,6	690.000	
				2	1.667.583	526.692			
				3	1.667.392	526.680			
				4	1.667.395	526.427			
4	BS27	Đất làm VLXDĐT (Đất san lấp)	Thôn Long Nang, thị trấn Đăk Glei	1	1.665.944	526.995	6,239	935.850	
				2	1.665.805	526.887			
				3	1.665.763	526.741			

TT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 ^o 30' múi chiều 3 ^o		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
					X (m)	Y (m)			
					4	5			
II Huyện Ngọc Hồi									
5	BS28	Đất làm VLXDĐT (Đất san lấp)	Thôn Iệc, xã Pờ Y	1	1.627.459	508.011	3,8	570.000	
				2	1.627.441	507.921			
				3	1.627.158	507.702			
				4	1.627.156	507.769			
				5	1.627.184	507.892			
				6	1.627.271	507.944			
III Huyện Đắk Hà									
8	BS29	Đất làm VLXDĐT (Đất san lấp)	Thôn Kon Mong, xã Đắk Hring	1	1.614.276	545.298	3	450.000	
				2	1.614.437	545.303			
				3	1.614.473	545.372			
				4	1.614.633	545.394			
				5	1.614.555	545.250			
				6	1.614.275	545.227			
7	BS30	Đất làm VLXDĐT (Đất san lấp)	Thôn Kon Hnong Pêng, xã Đắk Hring	1	1.612.823	546.073	4,692	469.200	
				2	1.612.830	546.301			
				3	1.612.942	546.460			
				4	1.613.049	546.257			
				5	1.612.907	546.157			
				6	1.612.906	546.073			
6	BS31	Đất làm VLXDĐT (Đất san lấp)	xã Đắk La, xã Ngọc Vang	1	1.599.002	550.320	20,6	3.502.000	
				2	1.599.232	551.015			
				3	1.598.970	551.137			

TT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
					X (m)	Y (m)			
					4	1.598.753			
IV	Huyện Kon Plông								
9	BS32	Đất làm VLXDTT (Đất san lấp)	Thị trấn Măng Đen	1	1.611.106	586.361	2,941	441.150	
2	1.611.130	586.415							
3	1.611.120	586.467							
4	1.611.063	586.491							
5	1.611.035	586.524							
6	1.610.953	586.512							
7	1.610.885	586.514							
8	1.610.867	586.472							
9	1.610.873	586.419							
V	Huyện Ia H'Drai								
10	BS33	Đất làm VLXDTT (Đất san lấp)	Thôn 7, xã Ia Toi	1	1.553.204	500.416	2,92	438.000	
2	1.553.204	500.201							
3	1.553.112	500.166							
4	1.553.066	500.255							
5	1.553.063	500.387							
VI	Thành phố Kon Tum								
11	BS34	Đất làm VLXDTT (Đất san lấp)	Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà	1	1.588.589	560.853	15,19	1.670.900	
2	1.588.556	560.919							
3	1.588.552	560.997							
4	1.588.447	561.165							
5	1.588.363	561.218							
6	1.588.268	561.373							
7	1.588.135	561.499							

TT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
					X (m)	Y (m)			
12	BS35	Đất làm VLXDĐT (Đất san lấp)	Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà	8	1.588.002	561.405	10,9	1.090.000	
				9	1.588.368	560.880			
				10	1.588.472	560.786			
				1	1.589.111	562.886			
				2	1.589.033	562.994			
				3	1.588.565	562.926			
4	1.588.512	562.628							
5	1.588.734	562.591							
6	1.588.810	562.869							

B. Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ do Bộ Tài nguyên và Môi trường khoáng định, công bố: 03 điểm mỏ.

TT		Tên mỏ khoáng sản	Địa danh	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trục 107° 30' múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Ghi chú
					X (m)	Y (m)		
1	BS36	Quarzit tầng lãn	Xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy	1	1604026	531719	8,19	Quyết định số 799/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
				2	1604312	531719		
				3	1604530	531878		
				4	1604585	532224		
				5	1604485	532232		
				6	1604443	531939		
				7	1604279	531819		
				8	1604029	531819		
2	BS37	Quarzit tầng lãn	Xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy	1	1596002	533453	17,76	
				2	1596290	533800		
				3	1595990	534064		
				4	1595711	533712		
3	BS38	Vàng gốc	Xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi	1	1617456	519223	9,3	Quyết định số 1441/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
				2	1617263	519595		
				3	1617029	519557		
				4	1617015	519355		
				5	1619886	523112	7,2	
				6	1619992	523202		
				7	1619646	523603		
				8	1619545	523519		